TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 04/2018/HNGĐ-PT Ngày: 15- 3- 2018 *V/v "Yêu cầu ly hôn, giải quyết con chung, tài sản chung khi ly hôn"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Quang

Các Thẩm phán: Ông Mai Tấn Hoàng và ông Nguyễn Hữu Trúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Vũ Tường Ninh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Bà Đào Thị Thu Tuyết - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số 02/2018/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2018 về việc *"Yêu cầu ly hôn, giải quyết con chung, tài sản chung khi ly hôn"*. Do bản án HNGĐ sơ thẩm số 73/2017/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2017/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà H, sinh năm 1983; Có mặt.

Trú tại: Khu phố Đ, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

2. Bị đơn: Ông Q, sinh năm 1981; Có mặt.

Trú tại: Khu phố Đ, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Vợ chồng bà K, sinh năm 1960 và ông T, sinh năm 1952; Trú tại: Khu phố Đ, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Đều có mặt.

- Bà N, sinh năm 1973; Trú tại: Khu phố 1, phường c, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà H trình bày: Bà và ông Q tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, được UBND xã Bình Kiến cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 131 quyển số 01 ngày 31/12/2001. Sau thời gian chung sống, vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn không hàn gắn được nên bà H xin ly hôn ông Q để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Có 02 con chung là Hi, sinh ngày 12/9/2002 và Ha, sinh ngày 31/10/2005. Ly hôn bà H yêu cầu được nuôi cháu Ha, giao cháu Hi cho ông Q nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

+ 01 xe bục bịch trị giá 8.000.000đ hiện nay ông Q đang quản lý. Bà H đồng ý giao xe cho ông Q sở hữu, ông Q phải thối lại cho bà H 4.000.000đ.

+ Nhà và đất tại Khu phố Đ, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Nhà do vợ cH xây dựng, đất do cha mẹ chồng là ông T, bà K cho (không giấy tờ) nhưng vợ chồng bà xây dựng nhà và sử dụng đất từ năm 2002, đóng thuế sử dụng đất từ năm 2015 đến nay. Bà H yêu cầu chia nhà làm 04 phần: bà H, ông Q và hai con chung mỗi người 01 phần.

- Về nợ chung: Vợ chồng có nợ bà N số tiền 15.000.000đ, trong đó ông Q nợ 1.000.000đ, số tiền còn lại bà H mượn để sửa lại nhà vệ sinh, nhà tắm và 1 phần nhà ở của vợ chồng. Bà H yêu cầu chia hai số nợ.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn ông Q trình bày: Thống nhất với phần trình bày của bà H về thời gian kết hôn, quá trình chung sống và con chung. Nay bà H yêu cầu ly hôn thì ông Q đồng ý. Ông Q đồng ý nuôi cháu Hi, giao cháu Ha cho bà H nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng.

- Về tài sản chung:

+ 01 xe bục bịch trị giá 8.000.000đ hiện nay ông Q đang quản lý.

+ Nhà và đất tại Khu phố Đ, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Nhà do vợ chồng xây dựng, đất do cha mẹ ông Q cho với mục đích giúp cho vợ chồng có nơi ở, xây dựng hạnh phúc. Tuy nhiên nay vợ chồng mâu thuẫn phải ly hôn thì ông Q yêu cầu giữ lại nhà cho các con ở. Nếu phải chia tài sản thì chỉ đồng ý chia giá trị ngôi nhà, còn đất trả lại cho cha mẹ ông Q.

- Về nợ chung: Đối với khoản nợ bà N, ông Q thừa nhận có vay 1.000.000đ. Ông Q có đưa tiền cho bà H để lo việc nhà nên nghĩ bà H đã trả xong khoản nợ này, do đó không chấp nhận trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng bà K, ông T trình bày: Vợ chồng bà K, ông T có cho ông Q, bà H một phần đất để các con xây dựng nhà ở, cùng nhau chung sống nhưng nay các con phải ly hôn do đó vợ chồng bà K, ông T yêu cầu phần đất phải trả lại cho vợ chồng bà. Yêu cầu Tòa chỉ chia cho vợ chồng ông Q, bà H phần giá trị nhà, giao cho ông Q được nhận nhà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà N trình bày: Vợ chồng bà H, ông Q có vay của bà 15.000.000đ đến nay chưa trả. Do đó, bà yêu cầu bà H, ông Q trả nợ dứt điểm khi ly hôn.

Tại bản án HNGĐ số 73/2017/HNGĐ-ST ngày 07/11/2017 Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 25, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228 BLTTDS; Điều 27, 37, 56, 58, 59, 60, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa bà H và ông Q.

- Về con chung: Giao cháu Ha cho bà H nuôi dưỡng, cháu Hi cho ông Q nuôi dưỡng. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Giao cho ông Q sở hữu 01 xe bục bịch, 01 ngôi nhà tọa lạc tại Khu phố Đ, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Ông Q có trách nhiệm thối lại cho bà H số tiền 75.316.836đ.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà N, buộc bà H và ông Q mỗi người trả cho bàN số tiền 7.500.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 07/12/2017, bị đơn ông Q kháng cáo về tài sản – yêu cầu chia ngôi nhà bằng hiện vật, chiếc xe bục bịch bán chia đôi.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông Q sở hữu 01 xe bục bịch, 01 ngôi nhà tọa lạc tại Khu phố Đ, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Ông Q có trách nhiệm thối lại cho bà H số tiền 75.316.836đ là có căn cứ đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ,T diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về kháng cáo của bị đơn ông Q về phần tài sản chung – yêu cầu chia nhà bằng hiện vật, bán chiếc xe bục bịch chia đôi: Tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Q, bà H gồm có 01 chiếc xe bục bịch và 01 ngôi nhà cấp 4 tọa lạc tại Khu phố Đ, phường C, thành phố T. Về chiếc xe bục bịch các bên đương sự đều thống nhất giá là 8.000.000đ, từ trước đến nay do ông Q quản lý, sử dụng khai thác, tiếp tục giao xe bục bịch cho ông Q là phù hợp; Còn ngôi nhà của vợ chồng xây dựng trên diện tích đất của ông T, bà K (cha mẹ ông Q), ôngT bàK không đồng ý giao đất cho bà H. Mặt khác, theo bảng vẽ mặt bằng hiện trạng nhà đất do Hội đồng định giá tài sản vẽ (tại bút lục số 48) thì mặt tiền ngôi nhà là 5,2m không thể chia bằng hiện vật. Tòa án cấp sơ thẩm giao ngôi nhà cho ông Q, buộc ông Q có trách nhiệm thối lại giá trị cho bà H là có căn cứ, đúng pháp luật. Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể thỏa mãn với yêu cầu kháng cáo của ông Q.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Q. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về tài sản chung: Giao cho ông Q sở hữu 01 xe bục bịch, 01 ngôi nhà cấp 4 tọa lạc tại Khu phố Đ, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên, tổng trị giá 150.633.672đ. Ông Q có trách nhiệm thối lại cho bà H số tiền 75.316.836đ.

2. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông Q phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, đã nộp đủ tại biên lai thu tiền số 0009811 ngày 03/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- Các đương sự;
- TAND Tp Tuy Hòa (2);
- Chi cục THADS Tp Tuy Hòa;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Quang